

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4534 /QĐ-BQP

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý biên giới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

Căn cứ Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý (được, sửa đổi bổ sung năm 2025);

Căn cứ Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

Theo đề nghị của Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tại Tờ trình số 4934/TTr-BĐBP ngày 11 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 17 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý biên giới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thay thế các thủ tục hành chính tương ứng đã được công bố tại Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công bố Bộ thủ tục hành chính hiện hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các đồng chí Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;
- Cục Cửa khẩu/Bộ đội Biên phòng;
- Công Thông tin điện tử BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, CCHC. S135.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Thượng tướng Lê Huy Vịnh

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số 4534 /QĐ-BQP ngày 13 tháng 9 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.013566	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý (Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg)	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
2	1.013567	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu, thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
3	1.013574	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
4	1.013573	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đi tại cửa khẩu cảng	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
5	1.013572	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đến tại cửa khẩu cảng	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
6	1.013571	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam theo tuyến quá cảnh quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
7	1.013570	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó.	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
8	1.013569	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi.	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
9	1.013552	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
10	1.013548	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
11	1.013568	Thủ tục cấp, tạm dừng và hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
12	1.013550	Thủ tục biên phòng điện tử trong cấp thị thực tại cửa khẩu biên giới đất liền và cảng biển	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng
13	1.013517	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng
14	1.013590	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ xuất cảnh, nhập cảnh	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.
15	1.013592	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.
16	1.013591	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
17	1.013589	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền	Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg	Quản lý biên giới	Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

Tên thủ tục 1. Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách nhập cảnh tại cửa khẩu cảng theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 4: Chậm nhất 10 giờ sau khi tàu thuyền neo đậu an toàn tại cảng, người làm thủ tục phải xuất trình *các loại* giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng Internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ

- Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- + Bản khai chung;
- + Danh sách thuyền viên;
- + Danh sách hành khách (*nếu có*);
- + Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- + Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

- Thành phần hồ sơ phải xuất trình: *Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên*

nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử): Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, Bản vũ khí và vật liệu nổ, Bản khai người trốn trên tàu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- *Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải;*
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển			

Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Health Declaration (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)
--	--

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

										Vào		Rời	Trang số:
										Arrival		Departure	Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

						Vào Arrival			Rời Departure			Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu Name of ship						1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu Call Sign				
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of anival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship				
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Tên thủ tục 2. Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu, thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách xuất cảnh theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng Thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 4: Chậm nhất ngay trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải xuất trình các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng;

Bước 5: Đối với tàu thuyền thời gian neo đậu tại cảng dưới 24 giờ, không thay đổi về thuyền viên, hành khách, người làm thủ tục được phép khai báo thủ tục xuất cảnh cho tàu thuyền ngay sau khi khai báo thủ tục nhập cảnh; xuất trình *một lần các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.*

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng Internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (*nếu có*);
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

* Thành phần hồ sơ phải xuất trình: *Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý,*

bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử): Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ, Bản khai người trốn trên tàu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- *Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.*

- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;*

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa			

Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			

22.1 Số đăng ký hành chính Official number	22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	
Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

									Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Số identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:
Note:
Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....
Date
**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**
Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*: Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No*:
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:									
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu Call Sign								
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of anival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship					
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Tên thủ tục 3. Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng; chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách quá cảnh tại cửa khẩu cảng theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng Thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 4: Chậm nhất 10 giờ sau khi tàu thuyền neo đậu an toàn tại cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng người làm thủ tục phải xuất trình các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng Internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (*nếu có*);
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

* Thành phần hồ sơ phải xuất trình: *Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.*

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;

- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử): Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ, Bản khai người trốn trên tàu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- *Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.*

- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Vào Arrival		Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged				
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Xuất khẩu Export cargo				
.....				
Nhập khẩu Import cargo				
.....				
Nội địa Domestic cargo				

....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính		22.2 Số đăng kiểm		

Official number	Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	
Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

										Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*: Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No*:
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:									
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu Call Sign								
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of anival/departure		3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship						
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Tên thủ tục 4. Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đi tại cửa khẩu cảng

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách chuyển cảng đi theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng Thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 4: Trường hợp tàu thuyền chuyển cảng đi có văn bản hồ sơ vụ việc liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách trên tàu, Biên phòng cửa khẩu cảng lập hồ sơ tàu thuyền chuyển cảng bằng hồ sơ giấy để chuyển theo tàu cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến;

Bước 5: Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải đến trụ sở trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa để tiếp nhận hồ sơ giấy của tàu thuyền chuyển cảng đi, giao cho thuyền trưởng để chuyển cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng Internet; tiếp nhận hồ sơ chuyển cảng tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa trong trường hợp có văn bản hồ sơ vụ việc liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách trên tàu.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (*nếu có*);
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử): Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ, Bản khai người trốn trên tàu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- *Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.*
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.
- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Vào Arrival		Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged				
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Xuất khẩu Export cargo				
.....				
Nhập khẩu Import cargo				
.....				
Nội địa Domestic cargo				

....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính		22.2 Số đăng kiểm		

Official number	Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	
Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

									Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Số identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:
Note:
Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....
Date
**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**
Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:								
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu Call Sign								
1.4 Số chuyến đi Voyage number		2. Cảng đến/đi Port of anival/departure		3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship							
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

						(seaman's passport/ Personal identification number)							
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Tên thủ tục 5. Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đến tại cửa khẩu cảng

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách chuyển cảng đến theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng Thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 4: Đối với tàu thuyền chuyển cảng đến có hồ sơ giấy kèm theo, chậm nhất 02 giờ, sau khi tàu thuyền neo đậu an toàn tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ, sau khi tàu thuyền neo đậu an toàn tại vị trí khác trong vùng nước cảng, người làm thủ tục phải nộp hồ sơ giấy của tàu thuyền chuyển cảng cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng Internet; nộp hồ sơ chuyển cảng tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa trong trường hợp có văn bản hồ sơ vụ việc liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách trên tàu.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (*nếu có*);
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử): Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ, Bản khai người trốn trên tàu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- *Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.*
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.
- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính		22.2 Số đăng kiểm		

Official number	Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	
Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

									Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Số identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:
Note:
Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....
Date
**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**
Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:								
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu Call Sign								
1.4 Số chuyến đi Voyage number		2. Cảng đến/đi Port of anival/departure		3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure									
4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship													
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

						(seaman's passport/ Personal identification number)							
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Tên thủ tục 6. Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam theo tuyến quá cảnh quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy

1. Trình tự thực hiện

* Tại cửa khẩu nhập cảnh:

Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 4: Chậm nhất 02 giờ sau khi tàu thuyền đến cửa khẩu cảng nhập cảnh, người làm thủ tục phải xuất trình giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng;

Bước 5: Đối với tàu thuyền có văn bản hồ sơ vụ việc liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách trên tàu, Biên phòng cửa khẩu cảng tại cửa khẩu cảng nhập cảnh lập hồ sơ tàu thuyền chuyển cảng bằng hồ sơ giấy để chuyển theo tàu cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến;

Bước 6: Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu thuyền rời cửa khẩu cảng nhập cảnh, người làm thủ tục phải đến trụ sở trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa để tiếp nhận hồ sơ chuyển cảng, giao cho thuyền trưởng để chuyển cho Biên phòng cửa khẩu cảng nơi tàu thuyền đến.

* Tại cửa khẩu xuất cảnh:

Bước 1: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng Thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng

(trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố);

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển *(trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố);*

Bước 4: Chậm nhất ngay trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải xuất trình *các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.*

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng Internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách *(nếu có);*
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có);*
- Bản khai người trốn trên tàu *(nếu có).*

* Thành phần hồ sơ phải xuất trình: *Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.*

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử): Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, Bản vũ khí và vật liệu nổ, Bản khai người trốn trên tàu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			

....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính		22.2 Số đăng kiểm		

Official number	Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	
Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

									Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:
Note:
Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....
Date
**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**
Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship</i> :	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port</i> :
Số IMO/ <i>IMO number</i> :	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address</i> :
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship</i> :	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company</i> :	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number</i> :
Địa chỉ công ty/ <i>Company address</i> :	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i> :
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master</i> :	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent</i> :	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
 Họ/*Surname*: Tên/*Given name*:
 Tên khác/*Name by which known*:
 Giới tính/*Gender*:
 Ngày sinh/*Date of birth*:
 Nơi sinh/*Place of birth*:
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No*:
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No*:
 Nếu có/*If yes*,
 Ngày cấp/*When issued*:
 Nơi cấp/*Where issued*:
 Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
 Cơ quan cấp/*Issued by*:
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:
 Ngôn ngữ khác/*Other languages*:
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:
 Khả năng đọc/*Read*:
 Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

						Vào Arrival					Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu Name of ship						1.2 Số IMO IMO number				1.3 Hô hiệu Call Sign				
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of anival/departure				3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship					
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not	

						(seaman's passport/ Personal identification number)							
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Tên thủ tục 7. Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách nhập cảnh; chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách xuất cảnh theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 4: Chậm nhất 10 giờ sau khi tàu thuyền nhập cảnh neo đậu an toàn tại cảng, chậm nhất ngay trước khi tàu thuyền xuất cảnh rời cảng, người làm thủ tục phải xuất trình *các loại* giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng Internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (*nếu có*);
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (*nếu có*);
- Bản khai người trốn trên tàu (*nếu có*).

* Thành phần hồ sơ phải xuất trình: *Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số*

77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng hoặc giấy tờ theo quy định của điều ước, thỏa thuận đã được ký kết giữa Việt Nam với quốc gia đó.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử): Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, Bản vũ khí và vật liệu nổ, Bản khai người trốn trên tàu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.
- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa			

Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			

22.1 Số đăng ký hành chính Official number	22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	
Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	23, ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

										Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Số identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:								
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu Call Sign								
1.4 Số chuyến đi Voyage number		2. Cảng đến/đi Port of anival/departure		3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure									
4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship													
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

						(seaman's passport/ Personal identification number)								
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number					

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Tên thủ tục 8. Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến cảng dầu khí ngoài khơi; chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng dầu khí ngoài khơi, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách nhập cảnh, xuất cảnh theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển *(trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố)*;

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục từ Cổng thông tin một cửa quốc gia chuyển đến Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc trực tiếp trên Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển *(trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố)*;

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện kiểm tra, xử lý thông tin khai báo, thực hiện thủ tục biên phòng điện tử và gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử hoặc thông báo từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển *(trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố)*;

Bước 4: Người làm thủ tục phải xuất trình các loại giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng Internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách *(nếu có)*;
- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ *(nếu có)*;
- Bản khai người trốn trên tàu *(nếu có)*.

* Thành phần hồ sơ phải xuất trình: *Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên và hành khách hoặc sổ thuyền viên đối với thuyền viên nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng.*

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu

cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải tại cửa khẩu cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa tại cửa khẩu cảng thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng, Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cảng biển hoặc từ chối thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của Biên phòng cửa khẩu cảng gửi người làm thủ tục.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (bản điện tử): Bản khai chung, Danh sách thuyền viên, Danh sách hành khách, Bản vũ khí và vật liệu nổ, Bản khai người trốn trên tàu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- *Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải.*
- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.
- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Bản khai chung quy định tại Mẫu số 42 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Vào Arrival		Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged				
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Xuất khẩu Export cargo				
.....				
Nhập khẩu Import cargo				
.....				
Nội địa Domestic cargo				

....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên (*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính		22.2 Số đăng kiểm		

Official number	Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	
Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

									Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Số identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

Ghi chú:
Note:
Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....
Date
**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**
Master (Authorized agent or officer)

Bản khai người trốn trên tàu quy định tại Mẫu số 34 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU *DECLARATION OF STOWAWAY*

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/ <i>Name of ship:</i>	Đại lý cảng tiếp/ <i>Agent in next port:</i>
Số IMO/ <i>IMO number:</i>	Địa chỉ đại lý/ <i>Agent address:</i>
Quốc tịch tàu/ <i>Flag State of ship:</i>	IRCS:
Công ty tàu/ <i>Company:</i>	Số INMARSAT/ <i>INMARSAT number:</i>
Địa chỉ công ty/ <i>Company address:</i>	Cảng đăng ký/ <i>Port of registry:</i>
Tên thuyền trưởng/ <i>Name of the Master:</i>	
Đại lý tàu biển/ <i>Shipping agent:</i>	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
 Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
 Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
 Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
 Tên khác/*Name by which known:*
 Giới tính/*Gender:*
 Ngày sinh/*Date of birth:*
 Nơi sinh/*Place of birth:*
 Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
 Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
 Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
 Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*
 Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
 Nếu có/*If yes,*
 Ngày cấp/*When issued:*
 Nơi cấp/*Where issued:*
 Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
 Cơ quan cấp/*Issued by:*
 Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:
 Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*
 Ngôn ngữ khác/*Other languages:*
 Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*
 Khả năng đọc/*Read:*
 Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Bản vũ khí và vật liệu nổ quy định tại Mẫu số 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:

Name of ship

Quốc tịch tàu:

Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:

Master's name

Số IMO

IMO number

Hồ hiệu:

Call sign

Đại lý tàu biển

Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mark and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý

Agent's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:

Master's signature

Địa điểm, thời gian

Place and date

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

			Vào Arrival			Rời Departure			Trang số: Page No:				
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu Call Sign							
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag State of ship				
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

						(seaman's passport/ Personal identification number)							
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Tên thủ tục 9. Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng

1. Trình tự thực hiện

* Đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến cửa khẩu cảng:

Bước 1: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa dự kiến đến cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*);

Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử hợp lệ, Biên phòng cửa khẩu cảng gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến cửa khẩu cảng cho người làm thủ tục theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*).

Bước 3: Chậm nhất 02 giờ sau khi tàu neo đậu tại cầu cảng, chậm nhất 04 giờ sau khi tàu neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng, người làm thủ tục phải xuất trình *giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách* cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

* Đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cửa khẩu cảng:

Bước 1: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển Việt Nam rời cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến tàu thuyền, thuyền viên, hành khách theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*).

Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử hợp lệ, Biên phòng cửa khẩu cảng gửi xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cửa khẩu cảng cho người làm thủ tục theo mẫu biểu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử (*trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố*).

Bước 3: Ngay trước khi tàu rời cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải xuất trình *giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách* cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn>.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* *Thành phần hồ sơ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc*

Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (nếu có).

* Thành phần hồ sơ xuất trình: Hộ chiếu của thuyền viên; hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc *hoặc Thẻ Căn cước hoặc Thẻ căn cước* công dân của hành khách;

* Thành phần hồ sơ xuất trình khi có yêu cầu của Biên phòng cửa khẩu cảng: Sổ nhật ký hành trình; giấy tờ liên quan đến hàng hóa (*nếu có hàng hóa trên tàu*), bao gồm: Hợp đồng vận chuyển hàng hóa; hợp đồng mua bán hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; giấy phép vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với các loại hàng hóa vận chuyển có điều kiện.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận đầy đủ các bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục biên phòng điện tử cảng biển cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến cửa khẩu cảng.

6. Cơ quan giải quyết

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng.
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến hoặc rời cửa khẩu cảng.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (*bản điện tử*): *Danh sách thuyền viên; Danh sách hành khách (nếu có).*

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính

phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Danh sách thuyền viên quy định tại Mẫu số 47 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

										Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Số identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document		

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan
được ủy quyền)**

Master (Authorized agent or officer)

Danh sách hành khách quy định tại Mẫu số 48 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:									
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu Call Sign								
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of anival/departure		3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship						
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

						(seaman's passport/ Personal identification number)								
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number					

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Tên thủ tục 10. Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Biên phòng cửa khẩu cảng yêu cầu khai báo sửa đổi, bổ sung sau khi phát hiện khai báo thủ tục biên phòng điện tử của người làm thủ tục không đầy đủ, không chính xác hoặc người làm thủ tục khai báo sửa đổi, bổ sung sau khi phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử.

Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo của Biên phòng cửa khẩu *cảng* hoặc chậm nhất 02 giờ sau khi tàu neo đậu tại cầu cảng; chậm nhất 04 giờ sau khi tàu neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng đối với tàu biển Việt Nam đến cửa khẩu cảng; chậm nhất ngay trước tàu rời cửa khẩu cảng đối với tàu biển Việt Nam rời cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải gửi hồ sơ điện tử đề nghị sửa đổi, bổ sung cho Biên phòng cửa khẩu cảng qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

Bước 3: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung, Biên phòng cửa khẩu cảng phải xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử đối với hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung và gửi cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn>.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ

- Yêu cầu sửa chữa, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.
- Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục biên phòng điện tử cảng biển cho tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng.

6. Cơ quan giải quyết

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên

phòng cửa khẩu cảng.

- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành thủ tục biên phòng điện tử đối với hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Yêu cầu sửa chữa, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ- TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

- Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Yêu cầu sửa chữa, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 08 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

BAN CHỈ HUY (ĐƠN)
BPKK..(1)..
ĐỘI THỦ TỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TT-BPKK...

....(2)...., ngày tháng năm 20....

YÊU CẦU

Sửa chữa, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Đội Thủ tục, Biên phòng cửa khẩu cảng...(3)

..... yêu cầu ông (bà):.....

.....(4)

Chức vụ:

Cơ quan (doanh nghiệp):

là người làm thủ tục cho tàu:(5)

Quốc tịch:.....; hồ hiệu:khai báo

bổ sung những nội dung dưới đây và gửi Đội thủ tục, Biên phòng cửa khẩu cảng

.....trước hồi....giờ.... ngày....tháng..năm để thực hiện thủ tục

nhập cảnh (xuất cảnh, chuyển cảng đi, chuyển cảng đến) cho tàu

1.

2.

3.

Nơi nhận:

- Đại lý..(6).. (để thực hiện);

- Lưu: Đội Thủ tục

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

Chú thích:

- (1), (3) Tên đơn vị BPKK cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

- (2) Địa danh;

- (4) Tên người làm thủ tục;

- (5) Tên tàu mà người làm thủ tục khai báo;

- (6) Tên đại lý tàu biển khai báo thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 09 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

...(1)...., ngày tháng năm 20....

ĐỀ NGHỊ

Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng cảng biển

Họ và tên:

Chức vụ:

(Tên cơ quan, doanh nghiệp)

Địa chỉ:

Là người làm thủ tục cho tàu:...(2)...quốc tịch:.....; hồ hiệu:.....

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung khai báo thủ tục biên phòng những nội dung dưới đây:

1.

2.

3.

Lý do đề nghị được sửa đổi, bổ sung nội dung đã khai báo:

.....

...../.

Nơi nhận:

- Đội thủ tục BPCK cảng..(3)..

- Lưu

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ghi rõ họ tên)

Chú thích:

- (1) Địa danh;

- (2) Tên đơn vị BPCK cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- (3) Tên tàu mà người làm thủ tục khai báo.

Tên thủ tục 11. Thủ tục cấp, tạm dừng và hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người làm thủ tục làm đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển gửi Biên phòng cửa khẩu cảng;

Bước 2: Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận, kiểm tra, gửi văn bản trả lời, trường hợp không đồng ý cấp tài khoản, phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do;

Bước 3: Biên phòng cửa khẩu cảng chỉ được tạm dừng hoạt động, hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục trong các trường hợp:

- Cá nhân người làm thủ tục hoặc cơ quan, doanh nghiệp chủ quản của người làm thủ tục có văn bản đề nghị tạm dừng hoạt động, hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của người làm thủ tục;

- Người làm thủ tục vi phạm các quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục làm đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển gửi Biên phòng cửa khẩu cảng qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở Biên phòng cửa khẩu cảng.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

- * Thành phần hồ sơ khai báo: Đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

- * Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu cảng phải có văn bản trả lời.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu hoặc người được ủy quyền là tổ chức, cá nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng;
- Cơ quan phối hợp: Cảng vụ hàng hải.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời của Biên phòng cửa khẩu cảng về việc cấp hoặc từ chối cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử theo quy định tại Mẫu số 12 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Thông báo về việc cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển theo quy định tại Mẫu số 13 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Thông báo về việc từ chối cấp tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển theo quy định tại Mẫu số 14 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Thông báo về việc tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử theo quy định tại Mẫu số 15 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Đơn đề nghị tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển theo quy định tại Mẫu số 16 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

- Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Đơn đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử theo quy định tại Mẫu số 12 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

...(1)...., ngày tháng năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:E-mail:

Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

.....

Số giấy phép đăng ký kinh doanh:ngày cấp:cơ quan cấp:.....

.....

Người chịu trách nhiệm khai báo thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:

- Họ và tên:

- Chức vụ:

- Số CCCD/Thẻ Căn cước/Hộ chiếu:Ngày cấp:Cơ quan cấp:.....

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:Fax:..... Email:

- Thông tin đăng ký sử dụng chữ ký số:

+ Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số:

+ Cơ quan, tổ chức được cấp chứng thư số:

.....

+ Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số:

.....

+ Dữ liệu để kiểm tra chữ ký số:

.....

.....
 Đề nghị được cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển tại cửa khẩu cảng:(2)..... và cam kết chấp hành đúng các quy định của Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển, Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển và các quy định của pháp luật liên quan./.

Nơi nhận:

- BPCK cảng (2) (để đăng ký);
- Lưu

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp có từ 02 người đăng ký chịu trách nhiệm khai báo thủ tục biên phòng điện tử cảng biển, doanh nghiệp lập danh sách đính kèm theo bản đăng ký.
- (1) Địa danh;
- (2) Tên đơn vị BPCK cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

Thông báo về việc cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển quy định tại Mẫu số 13 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

BAN CHỈ HUY BDBP(1)
BAN CHỈ HUY/ĐỒN
BPCK... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-BPCK (3)

...(4)...., ngày tháng năm 20....

THÔNG BÁO

V/v cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

Căn cứ Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

Xét đề nghị của Giám đốc.... (5)... tại văn bản số: ngày tháng năm 20... về việc đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

Ban Chỉ huy/Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng....(6) thông báo:

Kể từ ngày.... tháng.... năm 20....(7).... được phép truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển để thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển tại cửa khẩu cảng..... (8) bằng các tài khoản sau:

1.
2.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CHỈ HUY TRƯỞNG/ĐỒN TRƯỞNG (9)

(Ký tên, đóng dấu)

Cấp bậc, họ tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản;
- (2) Tên cơ quan ban hành văn bản;
- (3) Ký hiệu văn bản
- (4) Địa danh
- (5), (7) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- (6) Tên Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng thông báo.
- (8) Tên cửa khẩu cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- (9) Tên Chức danh chỉ huy Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng

Thông báo về việc từ chối cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển quy định tại Mẫu số 14 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

BAN CHỈ HUY BÐBP(1)
BAN CHỈ HUY/ĐỒN
BPKK... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-BPKK (3)

...(4)..., ngày tháng năm 20....

THÔNG BÁO

V/v từ chối cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

Căn cứ Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

Ban Chỉ huy/Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng...(5) thông báo:

Từ chối đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của ... (6) tại văn bản số: ngày...tháng...năm 20.... .

Lý do từ chối:

.....
.....

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

CHỈ HUY TRƯỞNG/ĐỒN TRƯỞNG) (7)

(Ký tên, đóng dấu)

Cấp bậc, họ tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản;
- (2) Tên cơ quan ban hành văn bản;
- (3) Ký hiệu văn bản;
- (4) Địa danh;
- (5) Tên Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng thông báo;
- (6) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- (7) Chức danh chỉ huy Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng.

Thông báo về việc tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển quy định tại Mẫu số 15 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

BAN CHỈ HUY BĐBP(1)
BAN CHỈ HUY/ĐỒN
BPKK... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-BPKK ...(3)

...(4)..., ngày tháng năm 20...

THÔNG BÁO

**V/v tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin
thủ tục biên phòng điện tử cảng biển**

Căn cứ Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;

Ban chỉ huy/Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng...(5)..thông báo:

Tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển của ông (bà) (6)....

Lý do tạm dừng/hủy tài khoản:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CHỈ HUY TRƯỞNG/ĐỒN TRƯỞNG (7)

(Ký tên, đóng dấu)

Cấp bậc, họ tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản;
- (2) Tên cơ quan ban hành văn bản;
- (3) Ký hiệu văn bản;
- (4) Địa danh;
- (5) Tên Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng thông báo;
- (6) Tên người làm thủ tục bị tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển;
- (7) Tên chức danh chỉ huy Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng.

Đơn đề nghị tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng Thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển quy định tại Mẫu số 16 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

...(1)...., ngày tháng năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Tạm dừng/hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin
thủ tục biên phòng điện tử cảng biển

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:E-mail:

Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

Số giấy phép đăng ký kinh doanh:Ngày cấp:Cơ quan cấp:.....

Đề nghị Biên phòng cửa khẩu cảng...(2)... tạm dừng (hủy) tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với:

- Ông (bà):

- Chức vụ:

- Số CCCD/Thẻ Căn cước/Hộ chiếu:Ngày cấp:Cơ quan cấp:.....

Là cán bộ thuộc:(3)

- Tên truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển:.....

Lý do:.....

...../.

Nơi nhận:

- BPCK cảng (4);

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;

- (2) Tên đơn vị BPCK cảng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cảng biển.

- (3) tên doanh nghiệp đề nghị tạm dừng (hủy) tài khoản truy cập Cổng thông tin.

Tên thủ tục 12. Thủ tục biên phòng điện tử trong cấp thị thực tại cửa khẩu biên giới đất liền và cảng biển

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 12 giờ trước khi người nhận thị thực tại cửa khẩu dự kiến đến cửa khẩu quốc tế biên giới đất liền hoặc đến cửa khẩu cảng, người làm thủ tục phải khai báo Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu theo *Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này* và gửi qua *Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử* cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền (trường hợp đề nghị nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế biên giới đất liền) hoặc gửi cho Biên phòng cửa khẩu cảng (trường hợp đề nghị nhận thị thực tại cửa khẩu cảng);

Chậm nhất 02 giờ trước khi dự kiến rời cửa khẩu cảng nơi tàu neo đậu, người làm thủ tục phải khai báo Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu thực hiện theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và gửi qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cho Biên phòng cửa khẩu cảng trong trường hợp thuyền viên nước ngoài không thuộc diện được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh về nước qua cửa khẩu khác;

Bước 2: Chậm nhất 03 giờ kể từ khi tiếp nhận Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu đầy đủ, hợp lệ, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng phải gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử;

Đối với thuyền viên nước ngoài ngoài không thuộc diện được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh về nước qua cửa khẩu khác: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu, Biên phòng cửa khẩu cảng phải gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử;

Bước 3: Khi người nhận thị thực đến cửa khẩu để nhập cảnh Việt Nam hoặc thuyền viên nước ngoài không thuộc diện được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh về nước qua cửa khẩu khác, rời cửa khẩu cảng: Người làm thủ tục xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và nộp phí cấp thị thực theo quy định cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng;

Bước 4: Ngay sau khi nhận được đầy đủ hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và phí cấp thị thực, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng thực hiện cấp thị thực theo quy định;

2. Cách thức thực hiện

- Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử tại địa chỉ <http://thutucbienphong.gov.vn>.

- Nhận kết quả cuối cùng (cấp thị thực) trực tiếp tại cửa khẩu.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

- * Thành phần hồ sơ nộp: Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu
- * Thành phần hồ sơ xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh hợp lệ.
- * Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

- Chậm nhất 03 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu đầy đủ, hợp lệ.
- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu đối với thuyền viên nước ngoài không thuộc diện được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh về nước qua cửa khẩu khác.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân được doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế Việt Nam ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục biên phòng điện tử biên giới đất liền.

6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục thuộc Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu.

8. Lệ phí: Theo quy định của Bộ Tài chính

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- *Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

- Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023);

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

- Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 04/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam;

- Thông tư số 62/2023/TT-BTC ngày 03/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 04/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

Bản khai cấp thị thực tại cửa khẩu quy định tại theo Mẫu số 03 Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

Số: /

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢN KHAI
Cấp thị thực tại cửa khẩu.....(2)

Họ và tên:Chức vụ:Tên cơ quan, doanh nghiệp.....

Địa chỉ:

Đề nghị (Đồn) Biên phòng cửa khẩu.....(3) cấp thị thực cho.....(4) người nước ngoài như sau:

TT	Họ tên (Chữ in hoa)		Năm sinh	Quốc tịch	Số Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thời gian dự kiến	
	Nam	Nữ				Nhập cảnh	Xuất cảnh
1							
2							

Nơi nhận:

- Đội thủ tục (Đồn) BPCK...(5);
- Lưu:.....

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Tên cửa khẩu;
- (3), (5) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (4) Số lượng người được cấp thị thực tại cửa khẩu theo văn bản thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu quy định tại theo Mẫu số 17 Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

(ĐƠN) BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU...(1)
ĐỘI THỦ TỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-BPCK

...(2)..., ngày ... tháng ... năm 20....

XÁC NHẬN

Hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu

Căn cứ khai báo thủ tục biên phòng điện tử, vào hồi....giờ...ngày.... tháng....năm 20...

Của ông (bà):(3) Chức vụ: (Tên cơ quan, doanh nghiệp).....

Đội thủ tục (Đồn) Biên phòng cửa khẩu: (4) xác nhận đã hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu.....(5) vào hồi:... giờ.....ngày....tháng....năm 20....cho những người sau đây:

TT	Họ tên (Chữ in hoa)		Năm sinh	Quốc tịch	Số Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Công văn xét duyệt của Cục QLXNC/BCA (Số/ngày, tháng, năm, người ký)	Thị thực		Thời gian dự kiến	
	Nam	Nữ					Nhiều lần	Một lần	Nhập cảnh	Xuất cảnh
							Từ ngày ...	Đến ngày ...		
1										
2										

Nơi nhận:

-(6);
- Lưu:.....

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số)

Ghi chú:

- (1), (4) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (2) Địa danh;
- 3), (6) Người làm thủ tục;

Tên thủ tục 13. Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu.

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo trong hồ sơ điện tử hoặc người làm thủ tục thực hiện khai báo sửa đổi, bổ sung do phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử.

Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung của Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng hoặc ngay sau khi phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử, người làm thủ tục phải khai báo Bản khai sửa đổi, bổ sung và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

Bước 3: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng gửi Xác nhận hoàn thành khai báo sửa đổi, bổ sung cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.
- Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc Biên phòng cửa khẩu cảng tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân được doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế Việt Nam ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục biên phòng điện tử biên giới đất liền.

6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục thuộc Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung.

8. Phí, lệ phí: Theo quy định tại *Thông tư số 25/2021/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung năm 2023)* của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 13 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

(ĐƠN) BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU...(1)
ĐỘI THỦ TỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TT-BPCK

...(2)..., ngày ... tháng ... năm 20....

YÊU CẦU

Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Đội thủ tục (đơn) Biên phòng cửa khẩu(3) yêu cầu:...

Ông (bà):(4) Chức vụ:.....

Cơ quan (doanh nghiệp):

Là người làm thủ tục cho(5)

Khai báo bổ sung những nội dung dưới đây và gửi Đội thủ tục Đơn Biên phòng cửa khẩu(6) trướcgiờ.... ngày...tháng..năm để thực hiện thủ tục nhập cảnh/xuất cảnh/cấp thị thực cho(7).

1.....

2.....

3.....(8).

Nơi nhận:

- (9).. (để thực hiện);
- Lưu: (đơn) BPCK....(10)

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

- (1), (3), (6) (10) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (2) Địa danh;
- (4), (9) Tên người làm thủ tục;
- (5), (7) Đối tượng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền;
- (8) Nội dung yêu cầu khai báo sửa đổi, bổ sung.

Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 14 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢN KHAI

Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Họ và tên:

Chức vụ:Tên cơ quan, doanh nghiệp

Địa chỉ:

Là người làm thủ tục cho :.....(2)

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung khai báo thủ tục biên phòng những nội dung sau:

1.

2.

3.

Lý do đề nghị được sửa đổi, bổ sung nội dung đã khai báo:

.....

.....

...../.

Nơi nhận:

- Đội thủ tục (đồn) BPCK ...(3)..

- Lưu:....

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

(1) Địa danh;

(2) Đối tượng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền;

(3) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử.

Tên thủ tục 14. Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ xuất cảnh, nhập cảnh.

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 06 giờ trước khi Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ dự kiến đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, người làm thủ tục khai báo thông tin liên quan đến Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ theo mẫu biểu quy định trong hồ sơ thủ tục biên phòng điện tử và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

Bước 2: Chậm nhất 03 giờ kể từ khi tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

Bước 3: Khi Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính để xuất cảnh, nhập cảnh, người làm thủ tục phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để thực hiện kiểm tra, kiểm soát, kiểm chứng xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo quy định.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ**

- Thành phần hồ sơ nộp: Bản khai Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ.
- Thành phần hồ sơ xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của hành khách.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 03 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân do Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc tương đương ủy quyền thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền.

6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ của Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền gửi người làm thủ tục.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ quy định tại Mẫu số 07 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

Số: /

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20....

**BẢN KHAI
Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ**

Họ và tên: Chức vụ: Tên cơ quan, doanh nghiệp

Địa chỉ: Điện thoại/e-mail:

Đề nghị Đồn Biên phòng cửa khẩu.....(2) thực hiện thủ tục nhập, xuất cảnh:

TT	Họ tên (Chữ in hoa)		Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch	Số Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thị thực (3)			Thời gian dự kiến	
	Nam	Nữ				Cơ quan cấp	Số thị thực/số lần (01/nhiều lần)	Giá trị (từ ngày ... đến ngày)	Nhập cảnh	xuất cảnh
1										
2										

Nơi nhận:

- Đồn BPCK.....(4);
- Lưu:....

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)
(Chữ ký số)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2), (4) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (3) Khai trong trường hợp người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực.

Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ quy định tại Mẫu số 08 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

ĐỒN BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU...(1)..

ĐỘI THỦ TỤC

Số: /TT-BPCK...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(2)...., ngày ... tháng ... năm 20....

XÁC NHẬN

Hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ

Căn cứ khai báo thủ tục biên phòng điện tử, vào hồi....giờ...ngày.... tháng....năm 20...

Của ông (bà):(3) Chức vụ: Cơ quan:

Đội thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu: (4)Xác nhận:.....

TT	Họ tên (Chữ in hoa)		Năm sinh	Quốc tịch	Số Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thị thực (5)			Thời gian dự kiến	
	Nam	Nữ				Cơ quan cấp	Số, ký hiệu /số lần (01/nhiều lần)	Giá trị (từ ngày ..đến ngày ...)	Nhập cảnh	xuất cảnh
1										

Đã hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử nhập cảnh/xuất cảnh tại cửa khẩu.....(6) vào hồi:...giờ.... ngày....tháng....năm 20...../.

Nơi nhận:

- (7);

- Lưu:....

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

(1, (4) Tên Đồn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;

(2), Địa danh;

(5) Khai trong trường hợp người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực;

(3), (7) Người làm thủ tục;

6) Tên cửa khẩu nhập cảnh, xuất cảnh.

Tên thủ tục 15. Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 06 giờ trước khi người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh dự kiến đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, người làm thủ tục phải khai báo thông tin theo mẫu biểu quy định trong hồ sơ thủ tục biên phòng điện tử và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

Bước 2: Chậm nhất 03 giờ kể từ khi tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh theo mẫu biểu quy định trong hồ sơ thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

Bước 3: Khi người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính để nhập cảnh, xuất cảnh, người làm thủ tục phải xuất trình giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người điều khiển, người đi trên phương tiện và các giấy tờ của phương tiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để thực hiện kiểm tra, kiểm soát và kiểm chứng xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam vào hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người điều khiển, người đi trên phương tiện theo quy định.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ nộp: Bản khai đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh.

* Thành phần hồ sơ xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người điều khiển, người đi trên phương tiện và giấy tờ của phương tiện.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 03 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế Việt Nam hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế ủy quyền thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền.

6. Cơ quan giải quyết

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 34/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Quyết định số 03/QĐ-TTg ngày 12/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Bản khai đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại Mẫu số 09 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢN KHAI

Đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh

Họ và tên: Chức vụ: Tên cơ quan, doanh nghiệp:

Địa chỉ: Điện thoại/e-mail:

Đề nghị Đồn Biên phòng cửa khẩu.....(2) thực hiện thủ tục nhập, xuất cảnh đối với:

TT	NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN/NGƯỜI ĐI TRÊN PHƯƠNG TIỆN						PHƯƠNG TIỆN			THỜI GIAN DỰ KIẾN		GHI CHÚ
	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Số Hộ chiếu/ Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thị thực (3)			Loại	Biển kiểm soát	Chủng loại/số lượng hàng hóa (4)	Xuất cảnh	Nhập cảnh	
1				Cơ quan cấp	Số, ký hiệu/ số lần (01/ nhiều lần)	Giá trị (từ ngày ... đến ngày ...)						Người điều khiển

Nơi nhận:

- Đồn BPCK(5)

- Lưu:.....

Ghi chú:

(1) Địa danh;

(2) Tên Đồn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;

(3) Trong trường hợp người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực;

(4) Đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa.

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại Mẫu số 10 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

ĐỒN BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU.....(1)..

ĐỘI THỦ TỤC
Số: /TT-BPCK...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
...(2)...., ngày ... tháng ... năm 20....

XÁC NHẬN

**Hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với người điều khiển,
người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh**

Căn cứ khai báo thủ tục biên phòng điện tử, vào hồi....giờ...ngày.... tháng....năm 20...

Của ông (bà):(3) Chức vụ: Cơ quan:

Đội thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu (4)Xác nhận:.....

TT	NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN/ NGƯỜI ĐI TRÊN PHƯƠNG TIỆN						PHƯƠNG TIỆN		THỜI GIAN DỰ KIẾN		GHI CHÚ
	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Số Hộ chiếu/ Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Thị thực (5)			Loại	Biển kiểm soát	Xuất cảnh	Nhập cảnh	
				Cơ quan cấp	Số, ký hiệu	Giá trị (01/nhiều lần; từ ngày ... đến ngày ...)					
1											

Đã hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử nhập cảnh/xuất cảnh tại cửa khẩu.....(6) vào hồi:... ngày....tháng....năm/.

Nơi nhận:

- (7);
- Lưu:....

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

- (1), (4) Tên Đồn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (2) Địa danh;
- (3), (7) Người làm thủ tục;
- (5) Trường hợp người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực;
- (6) Tên cửa khẩu nhập cảnh, xuất cảnh.

Tên thủ tục 16. Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh.

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 03 giờ trước khi công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh dự kiến đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, người làm thủ tục phải khai báo thông tin liên quan đến công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh theo mẫu biểu quy định trong hồ sơ thủ tục biên phòng điện tử và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận khai báo của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền phải gửi Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

Bước 3: Khi công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh đến cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính để xuất cảnh, nhập cảnh, người làm thủ tục phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền để thực hiện kiểm tra, kiểm soát, kiểm chứng xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo quy định.

2. Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

3. Thành phần hồ sơ, Số lượng hồ sơ

- * Thành phần hồ sơ nộp: Bản khai công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh;
- * Thành phần hồ sơ xuất trình: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh hợp lệ.
- * Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Bản khai điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh hoặc người do công dân Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh ủy quyền thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền.

6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02

tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 34/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Quyết định số 03/QĐ-TTg ngày 12/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

- Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Bản khai đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh quy định tại Mẫu số 01 Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)...., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢN KHAI
Đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh

1. Họ tên:
2. Sinh ngày.....tháng.....năm:.....
3. Điện thoại/e-mail:
4. Loại giấy tờ xuất nhập cảnh:
 - Hộ chiếu ☐; Giấy thông hành xuất nhập cảnh ☐; Giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới ☐; Giấy tờ xuất nhập cảnh khác:.....
 (ghi rõ tên loại)
 - Số giấy tờ xuất nhập cảnh:.....
- Cơ quan cấp:.....Có giá trị đến:.....
 - Trẻ em đi cùng giấy tờ xuất nhập cảnh (nếu có):
 - + Họ tên:.....Giới tính:.....Sinh ngày.....tháng.....năm.....;
 - + Quan hệ:.....
5. Thị thực nhập cảnh Trung Quốc (trường hợp công dân Việt Nam sử dụng hộ chiếu phổ thông nhập cảnh Trung Quốc):

Có giá trị từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....
6. Cửa khẩu xuất cảnh:..... nhập cảnh:
7. Thời gian dự kiến xuất cảnh:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
 Nhập cảnh:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm...../.

Nơi nhận:

- Đoàn BPOCH ..(2)..
- Lưu:....

NGƯỜI KHAI
 (Ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Tên Đoàn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử.

Xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh quy định tại Mẫu số 02 Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

ĐỒN BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU..(1)..
ĐỘI THỦ TỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TT-BPCK...

...(2)..., ngày ... tháng ... năm 20....

XÁC NHẬN
Hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử
đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh

Căn cứ khai báo thủ tục biên phòng điện tử, vào hồi....giờ...ngày....
tháng....nămcủa ông (bà):(3)

Sinh ngày.....tháng.....năm:.....giới tính.....

Điện thoại/e-mail:.....

Đội thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu:(4)

Xác nhận ông (bà):(5) đã hoàn thành khai báo
thủ tục biên phòng điện tử nhập cảnh/xuất cảnh tại cửa khẩu.....(6) vào hồi:...
ngày....tháng....năm/.

Nơi nhận:

- (7);

- Lưu:....

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

(1), (4) Tên Đồn Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;

(2) Địa danh;

(3), (7) Người làm thủ tục;

(5) Tên công dân Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh;

(6) Tên cửa khẩu xuất cảnh, nhập cảnh.

Tên thủ tục 17. Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử của khẩu biên giới đất liền.

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người làm thủ tục khai báo sửa đổi, bổ sung sau khi phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử hoặc Biên phòng cửa khẩu yêu cầu khai báo sửa đổi, bổ sung sau khi phát hiện khai báo thủ tục biên phòng điện tử của người làm thủ tục không đầy đủ, không chính xác.

Bước 2: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung của Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền hoặc ngay sau khi phát hiện sai sót hoặc cập nhật được thông tin cần khai báo bổ sung trong hồ sơ điện tử, người làm thủ tục phải khai báo Bản khai sửa đổi, bổ sung và gửi cho Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

Bước 3: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung của người làm thủ tục, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền gửi Xác nhận hoàn thành khai báo sửa đổi, bổ sung cho người làm thủ tục qua Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử.

2. Cách thức thực hiện Người làm thủ tục gửi hồ sơ và nhận kết quả qua mạng internet.

3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.
- Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền tiếp nhận Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân do Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc tương đương hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế Việt Nam hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế ủy quyền thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền.

6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Đội Thủ tục Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản điện tử xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục biên phòng điện tử đối với hồ sơ điện tử sửa đổi, bổ sung.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- *Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.*

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 13 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

(ĐƠN) BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU...(1)
ĐỘI THỦ TỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TT-BPCK

...(2)..., ngày ... tháng ... năm 20....

YÊU CẦU

Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Đội thủ tục (đơn) Biên phòng cửa khẩu(3) yêu cầu:...

Ông (bà):(4) Chức vụ:.....

Cơ quan (doanh nghiệp):

Là người làm thủ tục cho(5)

Khai báo bổ sung những nội dung dưới đây và gửi Đội thủ tục Đơn Biên phòng cửa khẩu(6) trước hồi....giờ.... ngày....tháng..năm để thực hiện thủ tục nhập cảnh/xuất cảnh/cấp thị thực cho(7).

1.....

2.....

3.....(8).

Nơi nhận:

- (9).. (để thực hiện);
- Lưu: (đơn) BPCK....(10)

CÁN BỘ THỦ TỤC

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

- (1), (3), (6) (10) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử;
- (2) Địa danh;
- (4), (9) Tên người làm thủ tục;
- (5), (7) Đối tượng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền;
- (8) Nội dung yêu cầu khai báo sửa đổi, bổ sung.

Bản khai sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử quy định tại Mẫu số 14 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

**TÊN CƠ QUAN
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

...(1)..., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢN KHAI

Sửa đổi, bổ sung nội dung khai báo thủ tục biên phòng điện tử

Họ và tên:

Chức vụ:Tên cơ quan, doanh nghiệp

Địa chỉ:

Là người làm thủ tục cho :.....(2)

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung khai báo thủ tục biên phòng những nội dung sau:

1.

2.

3.

Lý do đề nghị được sửa đổi, bổ sung nội dung đã khai báo:

.....

.....

...../.

Nơi nhận:

- Đội thủ tục (đồn) BPCK ...(3)..

- Lưu:....

NGƯỜI KHAI

(Ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số)

Ghi chú:

(1) Địa danh;

(2) Đối tượng thực hiện thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền;

(3) Tên đơn vị Biên phòng cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng điện tử.